TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 109 /DVKT-BTK

TP.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Về việc Công bố Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2020.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2020 của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 27/01/2021 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2020 so với Quý 4/2019.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam xin gửi kèm Báo cáo tài chính nêu trên đến Quý cơ quan và đăng tải trên trang thông tin của Tổng công ty theo quy định pháp luật hiện hành.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban KS, HĐQT;
- Ban TGĐ;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Nguyễn Đức Thủy

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN/HN
Đvt: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	31/12/2019 (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**16.663.756.750.601**	**16.230.141.459.905**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**5.182.155.694.269**	**6.949.116.096.040**
1. Tiền	111		3.387.221.129.416	4.041.410.427.943
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.794.934.564.853	2.907.705.668.097
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	**3.340.783.914.291**	**2.742.571.586.619**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.340.783.914.291	2.742.571.586.619
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5.661.092.139.692**	**4.638.202.056.322**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	5.079.843.799.307	2.906.518.417.791
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		368.651.752.289	417.903.188.675
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		85.720.543.145	181.447.480.986
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	259.690.616.697	1.340.878.001.025
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(132.814.571.746)	(208.545.032.155)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.5	**2.190.248.310.625**	**1.509.647.139.447**
1. Hàng tồn kho	141		2.192.447.024.754	1.511.985.180.780
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.198.714.129)	(2.338.041.333)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**289.476.691.724**	**390.604.581.477**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	31.560.452.092	43.409.998.709
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		199.858.428.385	315.170.244.661
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	32.444.294.883	6.410.821.744
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		25.613.516.364	25.613.516.363
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**9.706.900.670.817**	**10.056.391.494.312**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**153.965.972.063**	**164.206.818.984**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		62.278.452.310	75.409.365.095
2. Phải thu dài hạn khác	216		91.687.519.753	88.797.453.889
II. Tài sản cố định	**220**		**3.135.215.643.003**	**3.203.511.103.799**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	3.113.733.292.588	3.180.926.906.964
- Nguyên giá	222		11.840.205.350.059	11.502.834.937.119
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(8.726.472.057.471)	(8.321.908.030.155)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	21.482.350.415	22.584.196.835
- Nguyên giá	228		136.664.574.783	124.069.521.919
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(115.182.224.368)	(101.485.325.084)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.10	**178.600.776.483**	**183.336.048.339**
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(50.680.009.971)	(45.944.738.115)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	31/12/2019 (trình bày lại)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**235.819.369.525**	**200.444.049.775**
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.11a	69.815.950.708	70.647.487.403
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11b	166.003.418.817	129.796.562.372
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**4.964.841.769.500**	**5.207.640.104.309**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	4.945.926.338.020	5.180.369.727.790
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	41.655.000.000	51.030.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(22.739.568.520)	(23.759.623.481)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.038.457.140.243**	**1.097.253.369.106**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	647.551.178.569	573.263.637.798
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	364.796.936.455	494.919.804.855
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		26.109.025.219	29.069.926.453
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**26.370.657.421.418**	**26.286.532.954.217**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	31/12/2019 (trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**13.461.701.418.449**	**13.315.786.518.608**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**9.696.304.813.046**	**9.090.806.538.289**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	6.163.726.955.270	4.035.093.087.726
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		426.327.772.460	319.770.239.979
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	101.329.784.959	146.179.636.698
4. Phải trả người lao động	314		600.428.374.235	576.062.919.264
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	438.088.806.588	1.930.446.704.538
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		75.762.067.290	190.179.474.477
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18a	42.993.129.332	52.029.940.601
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	648.784.519.989	603.825.606.449
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	733.841.388.273	771.273.458.439
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21a	104.840.742.675	149.451.673.991
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		360.181.271.975	316.493.796.127
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.765.396.605.403**	**4.224.979.980.319**
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		927.215.112.203	976.563.803.527
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		127.030.620	199.903.984
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18b	222.072.690.757	266.714.395.089
4. Phải trả dài hạn khác	337		155.419.885	155.469.385
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	473.725.620.270	584.273.712.046
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.14	808.664.629.265	787.421.949.479
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21b	1.294.839.742.407	1.578.454.986.813
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		38.596.359.996	31.195.759.996

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	31/12/2019 (trình bày lại)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**12.908.956.002.969**	**12.970.746.435.609**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**12.908.956.002.969**	**12.970.746.435.609**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		360.428.356.977	409.506.565.762
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.995.104.942.630	2.984.495.208.487
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.995.180.167.864	4.039.343.483.744
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		3.379.724.046.822	3.021.694.016.160
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		615.456.121.042	1.017.649.467.584
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		738.962.575.498	718.121.217.616
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**26.370.657.421.418**	**26.286.532.954.217**

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập

Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng

Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 1 năm 2021
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2020

Mẫu số B 02 - DN/HN
ĐVT: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Qúy 4 Năm 2020	Qúy 4 Năm 2019 (trình bày lại)	Lũy Kế Năm 2020	Lũy Kế Năm 2019 (trình bày lại)
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**5.107.444.555.110**	**3.301.454.799.930**	**19.832.320.707.074**	**16.870.455.305.408**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	81.584.891.618	-	81.584.891.618
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.107.444.555.110	3.219.869.908.312	19.832.320.707.074	16.788.870.413.790
4.	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**5.265.328.021.351**	**3.109.285.669.832**	**19.120.435.217.036**	**15.655.133.200.204**
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**(157.883.466.241)**	**110.584.238.480**	**711.885.490.038**	**1.133.737.213.586**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	122.874.367.608	84.580.733.872	398.855.745.024	317.843.929.650
7.	Chi phí tài chính	22	46.041.372.062	14.219.118.218	140.907.934.082	67.258.397.945
	Trong đó: chi phí lãi vay	*23*	*12.389.404.148*	*12.361.908.070*	*55.755.530.102*	*33.778.304.743*
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		70.148.771.709	170.250.651.928	194.606.033.787	580.816.727.174
9.	Chi phí bán hàng	24	39.887.598.906	38.650.247.068	118.580.417.147	107.903.793.598
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	333.775.638.846	86.923.695.171	718.499.883.705	651.075.095.497
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**	**(384.564.936.738)**	**225.622.563.824**	**327.359.033.915**	**1.206.160.583.369**
12.	Thu nhập khác	31	539.931.949.074	391.461.901.394	733.106.118.538	425.373.612.676
13.	Chi phí khác	32	3.353.014.493	136.087.815.417	18.623.979.073	295.889.989.332
14.	Lợi nhuận khác	40	**536.578.934.581**	**255.374.085.977**	**714.482.139.465**	**129.483.623.345**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**	**152.013.997.843**	**480.996.649.801**	**1.041.841.173.380**	**1.335.644.206.714**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(19.292.629.261)	175.752.834.689	155.607.078.735	360.537.635.386
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		71.373.560.969	(52.667.594.823)	151.365.558.185	(20.513.654.372)
18.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**	**99.933.066.135**	**357.911.409.936**	**734.868.536.460**	**995.620.225.700**
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		73.915.701.933	383.559.331.794	648.577.092.411	1.032.808.724.268
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		26.017.364.202	(25.647.921.858)	86.291.444.049	(37.188.498.568)
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	-	-	1.096	1.977

Dương Thị Ngọc Quý	**Nguyễn Văn Bảo**	**Lê Mạnh Cường**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 27 tháng 1 năm 2021
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

Mẫu số B 03 - DN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 (trình bày lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	**1.041.841.173.380**	**1.335.644.206.714**
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	525.610.757.292	471.461.549.544
- Các khoản dự phòng	(405.116.018.296)	152.470.981.273
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(42.503.457.048)	15.447.044.214
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(464.167.138.941)	(855.180.071.904)
- Chi phí lãi vay	55.755.530.102	33.778.304.743
- Các khoản điều chỉnh khác	8.310.000.000	173.885.943.967
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**719.730.846.489**	**1.327.507.958.550**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(847.640.432.903)	235.608.080.737
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(676.669.406.045)	(1.007.892.157.382)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	675.150.228.104	1.948.656.001.625
- Tăng giảm chi phí trả trước	(62.437.994.154)	(15.395.749.285)
- Tiền lãi vay đã trả	(60.618.632.183)	(39.160.239.713)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(221.031.189.146)	(319.737.629.669)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(281.536.798.377)	(204.164.280.872)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**(755.053.378.215)**	**1.925.421.983.992**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(460.947.778.708)	(785.724.866.328)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	8.272.415.381	5.008.105.062
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(3.757.696.085.455)	(1.952.180.120.626)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	3.159.760.419.478	935.514.070.946
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9.375.000.000	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	650.991.622.230	471.892.806.151
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**(390.244.407.074)**	**(1.325.490.004.795)**

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 (trình bày lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	91.739.026.003	553.762.009.368
- Tiền chi trả nợ gốc vay	(238.489.371.633)	(105.609.356.320)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(526.178.124.864)	(396.628.604.964)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**(672.928.470.494)**	**51.524.048.084**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**(1.818.226.255.783)**	**651.456.027.280**
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	**6.949.116.096.040**	**6.310.817.196.759**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	51.265.854.012	(13.157.127.999)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	**5.182.155.694.269**	**6.949.116.096.040**

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập

Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng

Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 1 năm 2021
Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

MẪU B 09-DN/HN

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 20 tháng 02 năm 2019 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với Mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm), …

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. Cấu trúc doanh nghiệp

1. Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Số 31, Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, thành Phố Vũng Tàu	84,95	84,95
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Quảng Ngãi	95,19	95,19
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Thôn Nam Sơn, xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	54,69	54,69
Công ty cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	KCN Đình Vũ – P. Đông Hải II, thành phố Hải Phòng	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Tầng 16, Khách Sạn Dầu Khí, số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, TP. Vũng Tàu	51,00	51,00

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	59,61	59,61
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Phòng 270, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Tầng G3, Khu B4 Kim Liên, Phường Kim Liên, Đống Đa, HN	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	65A3 đường 30/4, Phường Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Unit 3A – 25, U0350, 3rd Floor, Labuan Times Square, 87007 Labuan F.T, Malaysia	100,00	100,00

2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Rong Đoi MV12 Pte.Ltd	Singapore	33,00	33,00
PTSC South East Asia Pte.Ltd	Singapore	51,00	50,00
PTSC Asia Pacific Pte.Ltd	Singapore	51,00	50,00
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49,00	50,00
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00	50,00
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75	28,75

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu tiên của quý và kết thúc vào ngày cuối của mỗi quý trong năm tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ và chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các Quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các Quy định hiện hành.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên tác giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty mà Tổng công ty giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh sau ngày góp vốn vào công ty liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công

ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư và cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài khạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh và liên kết và các công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng được trích lập trên cơ sở hướng dẫn của Thông tư số 48/2019-TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp".

7. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ hướng dẫn của Thông tư số 48/2019-TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 12
Thiết bị văn phòng và tài sản khác	03 - 05

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm quản lý khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất và phần mềm quản lý được khấu hao trong thời gian 03 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

12. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

13. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian sử dụng của lô đất.

Chi phí trả trước dài hạn gồm tiền thuê gồm tiền thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với thời gian thuê 50 năm bắt đầu từ tháng 10/2010, tiền thuê đất tại KCN Đình Vũ – Hải Phòng với thời gian thuê 40 năm bắt đầu từ tháng 10/2007, tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà với thời gian phân bổ là 42 năm bắt đầu từ tháng 12/2015 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm các công cụ dụng cụ được xem là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế.

14. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được Tổng công ty theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả phản ánh phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Nợ phải trả người bán phản ánh các khoản nợ phải trả của Tổng công ty cho người bán liên quan đến việc mua vật tư, hàng hóa, mua dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tổng công ty thực hiện đánh giá lại các khoản nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ theo quy định.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

15. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay của Tổng công ty được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng gắn liền với mục đích sử dụng của từng khoản vay, kỳ hạn phải trả và loại nguyên tệ vay. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các tài khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại chênh lệch tỷ giá theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cố định cho năm tài chính trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau

khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

17. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ hoặc khối lượng dịch vụ đã thực hiện trong kỳ.

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Tổng công ty còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông. Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo các nguồn: vốn góp của chủ sở hữu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Vốn đầu tư chủ sở hữu của Tổng công ty được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được Tổng công ty hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Tổng công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối của Tổng công ty phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng công ty tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước. Lợi nhuận chưa phân phối được hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng năm tài chính. Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố của các năm trước dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm của phần lợi nhuận chưa phân phối thì việc điều chỉnh được thực hiện trực tiếp trên tài khoản lợi nhuận chưa phân phối của năm trước có liên quan.

20. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

(b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được được tính bằng tỷ lệ giữa khối lượng công việc thực tế hoàn thành và khối lượng công việc theo kế hoạch, hoặc tính bằng tỷ lệ giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

(a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

(b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

(a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;

(b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;

(c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng hóa bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì việc ghi giảm doanh thu được thực hiện như sau:

o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ trước;

o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

23. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quản sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành tại Việt Nam.

25. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và báo cáo tài chính của các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được lập trên cơ sở kế toán hoạt động liên tục ngoại trừ báo cáo tài chính của Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV được lập trên cơ sở không đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

26. Trình bày lại Báo cáo tài chính Hợp nhất năm trước:

Báo cáo tài chính Hợp nhất năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 được trình bày lại để thực hiện các điều chỉnh theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo kết quả kiểm toán ngày 23/10/2020. Những thay đổi trong một số khoản mục của Báo cáo tài chính Hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 thể hiện như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số trình bày lại	Thay đổi thuần tăng/ (giảm)
A. Tài sản				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.884.571.159.669	2.906.518.417.791	21.947.258.122
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	420.262.173.629	417.903.188.675	(2.358.984.954)
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.346.922.552.014	1.340.878.001.025	(6.044.550.989)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(206.169.226.977)	(208.545.032.155)	(2.375.805.178)
Hàng tồn kho	141	1.272.164.712.524	1.511.985.180.780	239.820.468.256
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(2.907.983.851)	(2.338.041.333)	569.942.518
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	35.357.728.480	43.409.998.709	8.052.270.229
Thuế GTGT được khấu trừ	152	318.218.883.243	315.170.244.661	(3.048.638.582)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.933.529.516	6.410.821.744	(10.522.707.772)
Tài sản cố định hữu hình	221	3.154.315.554.172	3.180.926.906.964	26.611.352.792
- Nguyên giá	222	11.482.964.370.282	11.502.834.937.119	19.870.566.837
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223	(8.328.648.816.110)	(8.321.908.030.155)	6.740.785.955
Chi phí trả trước dài hạn	261	569.879.030.649	573.263.637.798	3.384.607.149
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	488.389.594.773	494.919.804.855	6.530.210.082
B. Nguồn vốn				
Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.036.407.225.912	4.035.093.087.726	(1.314.138.186)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	89.223.868.867	146.179.636.698	56.955.767.831
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.025.081.085.720	1.930.446.704.538	(94.634.381.182)
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317	44.733.508.613	190.179.474.477	145.445.965.864
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	58.983.517.052	52.029.940.601	(6.953.576.451)
Phải trả ngắn hạn khác	319	603.475.946.267	603.825.606.449	349.660.182
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	153.180.406.643	149.451.673.991	(3.728.732.652)
Phải trả dài hạn khác	337	193.469.385	155.469.385	(38.000.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	3.856.690.802.067	4.039.343.483.744	182.652.681.677
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	834.996.785.907	1.017.649.467.584	182.652.681.677

(b) Bảng kết quả kinh doanh:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số trình bày lại	Thay đổi thuần tăng/ (giảm)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17.050.071.971.020	16.870.455.305.408	(179.616.665.612)
Giá vốn hàng bán	11	16.070.972.203.124	15.655.133.200.204	(415.839.002.920)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	320.202.914.604	317.843.929.650	(2.358.984.954)
Chi phí bán hàng	24	107.848.793.598	107.903.793.598	55.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	649.409.286.872	651.075.095.497	1.665.808.626
Thu nhập khác	31	425.202.760.701	425.373.612.676	170.851.975
Chi phí khác	32	295.963.496.670	295.889.989.332	(73.507.339)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	308.885.806.504	360.537.635.386	51.651.828.883
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(13.983.444.290)	(20.513.654.372)	(6.530.210.082)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		849.373.614.613	1.032.808.724.268	183.435.109.654
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông khác		(41.018.673.155)	(37.188.498.568)	3.830.174.587
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.602	1.977	375

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số trình bày lại	Thay đổi thuần tăng/ (giảm)
Lợi nhuận trước thuế	1	1.103.257.303.672	1.335.644.206.714	232.386.903.042
Điều chỉnh cho các khoản				-
- Khấu hao tài sản cố định	2	478.318.947.150	471.461.549.544	(6.857.397.606)
- Các khoản dự phòng	3	154.393.851.265	152.470.981.273	(1.922.869.992)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	13.088.059.260	15.447.044.214	2.358.984.954
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	248.546.121.908	235.608.080.737	(12.938.041.171)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(768.071.689.126)	(1.007.892.157.382)	(239.820.468.256)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	1.890.756.252.653	1.948.656.001.625	57.899.748.972
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(3.958.871.907)	(15.395.749.285)	(11.436.877.378)
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(766.054.883.764)	(785.724.866.328)	(19.669.982.564)

V. Thông tin thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Tiền	**3.387.221.129.416**	**4.041.410.427.943**
Trong đó:		
Tiền mặt	10.492.190.937	8.910.843.705
Tiền gửi ngân hàng	3.376.348.015.847	4.032.121.909.874
Tiền đang chuyển	380.922.632	377.674.364
Các khoản tương đương tiền	1.794.934.564.853	2.907.705.668.097
Tổng	**5.182.155.694.269**	**6.949.116.096.040**

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 2,90% đến 4,25%/năm.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm ngoại tệ: 111.328,23 nghìn Đô la Mỹ, 244,72 nghìn Bảng Anh, 1,91 nghìn Euro và 1.533,25 nghìn Rub Nga.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Ngắn hạn:

	31/12/2020 (VNĐ)		31/12/2019 (VNĐ)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.340.783.914.291	3.340.783.914.291	2.742.571.586.619	2.742.571.586.619
Tổng	**3.340.783.914.291**	**3.340.783.914.291**	**2.742.571.586.619**	**2.742.571.586.619**

Các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng nhưng không quá 1 năm tại các ngân hàng thương mại trong nước.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	31/12/2020 VNĐ	31/12/2019 (trình bày lại) VNĐ
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.526.361.031.320	824.573.552.189
Technip Geoproduction (M) Sdn Bhd	471.868.864.531	6.580.812.613
Tổng công ty Khí Việt Nam	399.060.989.694	188.356.913.942
VPĐH Idemitsu Gas Production (Viet Nam) Co., Ltd tại Tp. Hồ Chí Minh	276.393.454.606	183.292.955.010
North Oil Company	251.384.978.063	4.393.831.041
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	206.604.362.561	33.461.128.184
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	184.295.367.932	73.144.224.118
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	151.225.238.914	126.037.622.810
Liên danh TPSK	126.303.173.163	3.500.020.676

	31/12/2020 VNĐ	31/12/2019 (trình bày lại) VNĐ
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	119.225.076.011	111.249.988.558
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	99.393.949.843	128.066.964.583
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	98.838.616.962	127.037.356.446
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	69.058.976.793	30.775.906.230
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	60.212.968.266	36.294.484.493
VPĐH ENI Viet Nam B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	59.292.669.720	27.199.083.957
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	58.524.253.900	43.653.842.715
Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Sapura Fabrication Sdn Bhd	31.414.661.012	-
Công ty TNHH hệ thống điện GE Việt Nam	27.552.836.256	46.501.600.098
Japan VietNam Petroleum Company Limited	24.247.411.121	28.302.332.074
Công ty CP Xi măng Công Thanh	20.705.969.734	13.239.336.025
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	19.759.262.191	-
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	19.744.909.233	20.061.296.024
Công ty TNHH Tatsumi Việt Nam	19.537.433.515	17.706.540.431
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	19.382.311.268	20.178.043.963
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Nam	16.885.078.887	327.956.200
Sapura Offshore SDN BHD Taiwan Branch	16.774.747.183	-
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	16.669.265.711	16.736.410.113
Korean National Oil Corporation	16.437.116.305	25.871.732.147
Marsol Offshore Construction L.L.C	15.340.739.884	18.847.688.475
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	6.534.252.243	6.331.883.177
Khách hàng khác	613.610.721.826	707.591.800.840
Tổng	**5.079.843.799.307**	**2.906.518.417.791**

4. Phải thu ngắn hạn khác:

	31/12/2020 VNĐ	31/12/2019 (trình bày lại) VNĐ
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	55.898.743.429	70.847.675.886
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	33.487.826.939	59.538.979.595
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	19.510.091.475	2.811.786.285
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	18.777.979.836	20.704.967.500
Baltec Ies Pty Ltd	16.487.341.561	2.446.258.519
Tạm ứng	14.952.822.185	11.417.928.942
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	57.744.327.344
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí	10.061.561.353	-

	31/12/2020 VNĐ	31/12/2019 (trình bày lại) VNĐ
Nước ngoài		
Toisa Limited	7.524.404.976	7.524.404.976
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	6.606.181.257	24.341.497.336
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	6.219.161.494	6.219.161.494
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	5.114.224.982	5.199.262.207
Công ty TNHH Peci Việt Nam	3.333.779.693	18.436.023.019
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	3.109.574.183	63.307.769.655
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	2.348.048.990	41.515.071.906
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	718.475.815.796
Phải thu khác	45.626.831.446	230.347.070.566
Tổng	**259.690.616.697**	**1.340.878.001.025**

5. Hàng tồn kho:

	31/12/2020 (VNĐ)		31/12/2019 (trình bày lại) (VNĐ)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	3.724.288.759	-	145.001.412.833	-
Nguyên liệu, vật liệu	413.216.663.457	(2.198.714.129)	647.733.378.368	(2.338.041.333)
Công cụ, dụng cụ	46.212.166.349	-	42.545.944.583	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.727.400.394.566	-	672.998.063.772	-
Hàng hoá	1.893.511.623	-	3.706.381.224	-
Cộng	**2.192.447.024.754**	**(2.198.714.129)**	**1.511.985.180.780**	**(2.338.041.333)**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án, như sau:

	31/12/2020 (VNĐ)
Dự án Gallaf	965.388.336.647
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	562.100.514.815
Dự án LNG Thị Vải	65.081.552.955
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	39.907.384.243

6. Chi phí trả trước

	31/12/2020 VNĐ	31/12/2019 (trình bày lại) VNĐ
a. Chi phí trả trước ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ	10.856.634.581	16.127.143.678
Tiền bảo hiểm	9.165.336.621	10.641.413.724
Sửa chữa bảo dưỡng	7.132.797.460	5.277.959.408
Khác	4.405.683.430	11.363.481.898
Tổng	**31.560.452.092**	**43.409.998.709**
b. Chi phí trả trước dài hạn:		
Thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn	277.130.295.474	284.102.452.875
Thuê đất tại KCN Đình Vũ	98.921.421.059	105.345.818.711
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	92.602.218.595	95.090.338.879
Sửa chữa, bảo dưỡng	97.303.319.783	57.814.357.646
Thuê xưởng tại Cảng Vũng Tàu	21.734.547.751	-
Công cụ, dụng cụ	34.029.901.514	14.984.670.714
Thuê đất tại Cảng Sơn Trà	3.153.561.236	3.238.155.004
Khác	22.675.913.157	12.687.843.968
Tổng	**647.551.178.569**	**573.263.637.798**

7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	31/12/2020 VNĐ	31/12/2019 (trình bày lại) VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	-	6.196.942.385
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.043.936.508	-
Thuế thu nhập cá nhân	335.529.783	149.050.768
Các loại thuế khác	64.828.592	64.828.591
Tổng	**32.444.294.883**	**6.410.821.744**

8. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2020 (trình bày lại)	**3.417.022.369.378**	**2.217.612.921.308**	**5.552.387.030.031**	**201.820.521.776**	**113.992.094.626**	**11.502.834.937.119**
Tăng trong năm	**142.429.957.363**	**240.968.562.685**	**56.788.315.897**	**13.667.808.156**	**418.400.000**	**454.273.044.101**
Mua trong năm	24.081.083.495	221.379.745.268	56.788.315.897	13.667.808.156	418.400.000	316.335.352.816
Đầu tư XDCB hoàn thành	118.348.873.868	19.588.817.417	-	-	-	137.937.691.285
Giảm trong năm	**611.602.273**	**11.409.761.503**	**100.979.533.151**	**3.901.734.234**	**-**	**116.902.631.161**
Thanh lý, nhượng bán	-	11.409.761.503	100.948.660.363	2.823.848.880	-	115.182.270.746
Giảm khác	611.602.273	-	30.872.788	1.077.885.354	-	1.720.360.415
Số dư tại 31/12/2020	**3.558.840.724.468**	**2.447.171.722.490**	**5.508.195.812.777**	**211.586.595.698**	**114.410.494.626**	**11.840.205.350.059**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2020 (trình bày lại)	**2.234.448.441.318**	**1.548.595.127.633**	**4.337.226.675.239**	**169.446.712.971**	**32.191.072.994**	**8.321.908.030.155**
Tăng trong năm	**125.928.829.287**	**172.808.149.348**	**193.366.769.467**	**21.432.617.965**	**5.819.500.030**	**519.355.866.097**
Khấu hao trong năm	125.844.333.930	161.049.587.890	193.015.915.398	21.188.915.670	5.819.500.030	506.918.252.918
Tăng khác	84.495.357	11.758.561.458	350.854.069	243.702.295	-	12.437.613.179
Giảm trong năm	**-**	**11.019.329.538**	**100.948.660.363**	**2.823.848.880**	**-**	**114.791.838.781**
Thanh lý, nhượng bán	-	11.019.329.538	100.948.660.363	2.823.848.880	-	114.791.838.781
Số dư tại 31/12/2020	**2.360.377.270.605**	**1.710.383.947.443**	**4.429.644.784.343**	**188.055.482.056**	**38.010.573.024**	**8.726.472.057.471**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2020 (trình bày lại)	**1.182.573.928.060**	**669.017.793.675**	**1.215.160.354.792**	**32.373.808.805**	**81.801.021.632**	**3.180.926.906.964**
Số dư tại 31/12/2020	**1.198.463.453.863**	**736.787.775.047**	**1.078.551.028.434**	**23.531.113.642**	**76.399.921.602**	**3.113.733.292.588**

Tại ngày 31/12/2020, nguyên giá của các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 5.949 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 5.716 tỷ đồng) và Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 1.298 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.644 tỷ đồng).

9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2020	**1.310.220.000**	**120.920.040.205**	**1.839.261.714**	**124.069.521.919**
Tăng trong năm	**-**	**12.956.558.032**	**-**	**12.956.558.032**
Mua trong năm	-	12.223.389.992	-	12.223.389.992
Tăng khác	-	733.168.040	-	733.168.040
Giảm trong năm	**-**	**361.505.168**	**-**	**361.505.168**
Thanh lý, nhượng	-	282.012.368	-	282.012.368
Giảm khác	-	79.492.800	-	79.492.800
Số dư tại 31/12/2020	**1.310.220.000**	**133.515.093.069**	**1.839.261.714**	**136.664.574.783**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2020	**-**	**99.855.063.376**	**1.630.261.708**	**101.485.325.084**
Tăng trong kỳ	**379.599.850**	**13.469.804.596**	**209.000.006**	**14.058.404.452**
Khấu hao trong năm	379.599.850	13.368.632.662	209.000.006	13.957.232.518
Tăng khác	-	101.171.934	-	101.171.934
Giảm trong năm	**-**	**361.505.168**	**-**	**361.505.168**
Thanh lý, nhượng	-	282.012.368	-	282.012.368
Giảm khác	-	79.492.800	-	79.492.800
Tại ngày 31/12/2020	**379.599.850**	**112.963.362.804**	**1.839.261.714**	**115.182.224.368**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2020	**1.310.220.000**	**21.064.976.829**	**209.000.006**	**22.584.196.835**
Số dư tại 31/12/2020	**930.620.150**	**20.551.730.265**	**-**	**21.482.350.415**

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê:

Đơn vị tính: VNĐ

	01/01/2020	Tăng trong năm	31/12/2020
Nguyên giá			
Cơ sở hạ tầng	229.280.786.454	-	229.280.786.454
Giá trị hao mòn lũy kế			
Cơ sở hạ tầng	45.944.738.115	4.735.271.856	50.680.009.971
Giá trị còn lại			
Cơ sở hạ tầng	183.336.048.339		178.600.776.483

Cơ sở hạ tầng bao gồm:

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 131.881.668.267 đồng, cho Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 97.399.118.187 đồng, cho Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm.

11. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn

	31/12/2020 (VNĐ)		31/12/2019 (VNĐ)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
Dự án Bio Ethanol	69.815.950.708	69.815.950.708	70.647.487.403	70.647.487.403
Tổng	**371.124.391.197**	**69.815.950.708**	**371.955.927.892**	**70.647.487.403**

b. Xây dựng cơ bản dở dang (*chi tiết theo các công trình*):

	31/12/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Tàu dịch vụ MP Manuver loại 6.000-7.000 BHP, DP2	119.042.319.850	-
Xây dựng căn cứ cảng tại Cảng Sao Mai - Bến Đình	33.163.714.381	16.168.416.172
Dự án tôn tạo cảnh quan trước khu DVDKTH Dung Quất	5.880.355.437	5.880.355.437
Đầu tư xây dựng mở rộng cầu tại Đình Vũ	-	70.100.127.026
Dự án Bến tàu lai dắt và tàu dịch vụ dầu khí tại Quảng Ngãi	-	23.961.373.784
Xây dựng cơ bản dở dang khác	7.917.029.149	13.686.289.953
Tổng	**166.003.418.817**	**129.796.562.372**

12 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12//2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Giá trị khoản đầu tư gốc	1.624.677.039.235	1.624.677.039.235
Phần kết quả thuần của các Công ty LDLK		
Các năm trước	3.555.692.688.555	3.255.902.660.198
Trong năm	194.606.033.787	580.816.727.174
Trừ: Lợi nhuận được chia	(380.154.000.000)	(230.831.100.000)
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	(48.895.423.559)	(50.195.598.817)
Tổng	**4.945.926.338.020**	**5.180.369.727.790**

Thông tin chi tiết về các Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Rong Đoi MV12 Pte.Ltd	Singapore	33,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)
Malaysia VietNam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00%	Dịch vụ khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO)
PTSC South East Asia Pte.Ltd	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)
PTSC Asia Pacific Pte.Ltd	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO)
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Việt Nam	21,46%	Dịch vụ căn cứ cảng

Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard (MISC) từ năm 2009 để (i) đầu tư kho chứa nổi FSO Orkid sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng thuê 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia, và đã được gia hạn thời gian thuê từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027; (ii) đầu tư kho chứa nổi FSO Golden Star sức chứa 654.717 thùng phục vụ khai thác tại Mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt ngoài khơi Việt Nam, thời hạn hợp đồng 07 năm từ tháng 11/2020 đến tháng 11/2027, và có thể gia hạn thêm 08 năm.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác MISC từ năm 2009 sở hữu để sở hữu, quản lý, và khai thác kho chứa nổi và xử lý dầu thô FPSO Ruby II phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited đến ngày 09/9/2017 và từ ngày 10/9/2017. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOFT theo thoả thuận giữa Tập đoàn Dầu khí

Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ tháng 6 năm 2010, FPSO Ruby II đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác. Vốn góp của Tổng công ty tại VOFT là 8.784.000 Đô la Mỹ, tương đương 156.473.118.448 đồng.

PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho chứa nổi FSO Bien Dong 1 cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.

PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho chứa nổi và xử lý dầu thô FPSO PTSC Lam Son cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 Đô la Mỹ, tương đương 641.415.780.000 đồng.

Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (Cảng Thị Vải) là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502259121 ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 60.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Cảng Thị Vải, Công ty Cổ Phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, Công ty con của Tổng công ty, nắm giữ 36% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Theo quy định về cách tính tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty đối với các khoản đầu tư của công ty con, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 21,46% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Do đó, Cảng Thị Vải là công ty liên kết của Tổng công ty theo quy định kế toán hiện hành.

13. Đầu tư tài chính dài hạn khác

Danh mục đầu tư khác	31/12/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	28.125.000.000	37.500.000.000
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	10.530.000.000	10.530.000.000
Tổng	**41.655.000.000**	**51.030.000.000**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(22.739.568.520)	(23.759.623.481)
	18.915.431.480	**27.270.376.519**

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

Đơn vị tính: VNĐ

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Doanh thu chưa thực hiện	Khấu hao TSCĐ	Lợi nhuận từ công ty liên doanh	Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	Tổng cộng
Tại ngày 31/12/2019 (trình bày lại)	**468.382.654.833**	**3.569.711.597**	**3.680.012.544**	**(120.099.672)**	**(565.634.922.656)**	**(202.379.491.270)**	**(292.502.134.624)**
Ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh	(121.059.779.617)	(7.929.227.742)	(3.261.637.544)	(1.405.850.491)	(20.437.175.896)	2.728.113.106	(151.365.558.185)
Tại ngày 31/12/2020	**347.322.875.216**	**(4.359.516.146)**	**418.375.000**	**(1.525.950.163)**	**(586.072.098.551)**	**(199.651.378.164)**	**(443.867.692.810)**

Tài sản thuế hoãn lại	364.796.936.455
Chi phí thuế hoãn lại	808.664.629.265

15. Phải trả người bán ngắn hạn:

	31/12/2020 VNĐ		31/12/2019 (trình bày lại) VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
PTSC Asia Pacific Private Limited	1.806.345.174.570	1.806.345.174.570	607.367.871.795	607.367.871.795
Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam	278.764.993.071	278.764.993.071	4.655.848.495	4.655.848.495
Velocity Energy Pte Ltd	225.317.311.051	225.317.311.051	83.410.445.707	83.410.445.707
Công ty TNHH Hải Dương	234.217.190.352	234.217.190.352	140.865.116.017	140.865.116.017
Marinia LLC	207.006.073.775	207.006.073.775	-	-

	31/12/2020 VNĐ		31/12/2019 (trình bày lại) VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CGG Services SA	115.195.091.374	115.195.091.374	115.269.522.834	115.269.522.834
Ocean Works Asia Pte Ltd	113.759.693.066	113.759.693.066	-	-
Công ty CGG Services (Singapore) Private Limited	110.892.800.285	110.892.800.285	112.176.718.499	112.176.718.499
Công ty CP Dịch vụ Biển Tân Cảng	92.067.982.287	92.067.982.287	30.441.447.678	30.441.447.678
Allianz Marine Services Pte. Ltd	89.259.923.660	89.259.923.660	-	-
CGG Marine B.V.	87.177.813.955	87.177.813.955	87.234.142.501	87.234.142.501
Heerema Marine Contractors Nederland SE	63.971.625.440	63.971.625.440	32.453.843.180	32.453.843.180
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	59.992.827.687	59.992.827.687	60.545.865.887	60.545.865.887
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	56.980.231.521	56.980.231.521	97.563.137.480	97.563.137.480
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	50.449.038.643	50.449.038.643	68.586.968.940	68.586.968.940
Công ty CP SCI E&C	50.408.108.196	50.408.108.196	47.952.239.724	47.952.239.724
Công ty TNHH Technip Việt Nam	50.188.729.042	50.188.729.042	33.135.387.897	33.135.387.897
Cegelec Oil & Gas	49.350.681.471	49.350.681.471	4.410.889.170	4.410.889.170
Gulf Agency CO. Qatar W.L.L	43.831.253.005	43.831.253.005	5.946.880.000	5.946.880.000
Công ty TNHH APDS Việt Nam	42.448.327.818	42.448.327.818	10.439.331.546	10.439.331.546
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	42.062.400.000	42.062.400.000	42.062.400.000	42.062.400.000
Công ty CP Kỹ thuật Toàn Thắng	41.240.415.887	41.240.415.887	13.930.549.723	13.930.549.723
Fugro Singapore Marine Pte Ltd	38.868.918.230	38.868.918.230	26.416.552.020	26.416.552.020
Man Energy Solutions Se	35.638.304.583	35.638.304.583	-	-
Công ty CP Fecon	34.657.770.927	34.657.770.927	33.255.327.113	33.255.327.113

	31/12/2020 VNĐ		31/12/2019 (trình bày lại) VNĐ	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
PTSC South East Asia Private Limited	33.807.710.282	33.807.710.282	84.855.361.093	84.855.361.093
Công ty CP Đầu tư và Chuyển giao Công nghệ Intech Việt Nam	30.913.702.991	30.913.702.991	2.280.847.349	2.280.847.349
Công ty CP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	29.757.861.786	29.757.861.786	-	-
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	28.746.553.609	28.746.553.609	55.880.246.586	55.880.246.586
Asia Pacific Marine Contractor Co., Ltd	28.206.225.000	28.206.225.000	-	-
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Nam	1.913.433.602	1.913.433.602	34.795.094.179	34.795.094.179
Công ty CP Tàu Dịch vụ Dầu khí HD Marine	14.042.219.111	14.042.219.111	30.051.598.265	30.051.598.265
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	27.947.894.100	27.947.894.100	13.402.177.157	13.402.177.157
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Chống ăn mòn Gre-Coating Việt Nam	25.241.889.508	25.241.889.508	2.933.315.548	2.933.315.548
Công ty CP Xây lắp và Thương mại Kỹ thuật Thăng Long	24.855.564.940	24.855.564.940	2.115.300.000	2.115.300.000
Tổng công ty Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị Bộ Quốc phòng	10.770.918.142	10.770.918.142	18.480.554.677	18.480.554.677
PTSC Ca Rong Do Ltd	-	-	331.737.506.831	331.737.506.831
Phải trả người bán khác	1.887.430.302.303	1.887.430.302.303	1.800.440.599.835	1.800.440.599.835
Tổng	**6.163.726.955.270**	**6.163.726.955.270**	**4.035.093.087.726**	**4.035.093.087.726**

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	31/12/2020 VNĐ	31/12/2019 (trình bày lại) VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	33.244.765.070	19.634.276.832
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.657.336.174	63.037.510.058
Thuế thu nhập cá nhân	28.424.007.490	27.928.761.711
Các loại thuế khác	10.003.676.225	35.579.088.097
Tổng	**101.329.784.959**	**146.179.636.698**

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2019 (trình bày lại) VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	31/12/2020 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	13.437.334.446	224.578.033.042	204.770.602.420	33.244.765.068
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	50.791.181.450	50.791.181.450	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	21.845.116.006	21.845.116.006	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.037.510.059	155.607.078.735	221.031.189.146	(2.386.600.334)
Thuế thu nhập cá nhân	27.779.710.943	183.873.025.241	183.564.258.477	28.088.477.707
Thuế tài nguyên	-	37.207.544	37.207.544	-
Thuế nhà đất	-	2.050.324.339	2.050.324.339	-
Thuế môn bài	-	48.000.000	48.000.000	-
Các loại thuế khác	35.514.259.505	256.914.994.036	282.490.405.905	9.938.847.635
Các khoản phải nộp khác	-	27.737.821.141	27.737.821.141	-
Tổng	**139.768.814.953**	**923.482.781.534**	**994.366.106.428**	**68.885.490.076**

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	32.444.294.883
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	101.329.784.959

17. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	31/12/2020 VNĐ	31/12/2019 (trình bày lại) VNĐ
Chi phí Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	11.045.117.799	236.487.092.301
Chi phí Dự án giàn Đại Hùng 01	92.939.067.597	6.632.206.005
Chi phí Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	61.262.011.048	261.709.162.253
Chi phí Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	29.051.438.237	12.274.091
Chi phí Dự án Bio Ethanol	28.460.929.088	28.460.929.088
Chi phí Dự án Kho chứa LNG Thị Vải	19.985.121.137	30.977.209.711
Chi phí Dự án NPK	18.444.186.002	30.842.662.148
Chi phí Dự án PVN15	10.786.974.219	10.807.965.088
Chi phí Dự án GPP Cà Mau	9.763.729.250	23.993.977.709
Chi phí Dự án NH3	8.535.629.539	10.054.763.937
Chi phí Dự án Line	6.288.995.393	-
Chi phí Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	1.675.927.248	69.584.012.427
Chí phí thuê bãi tại KCN Tàu thủy Nghi Sơn	35.000.000.000	30.000.000.000
Chi phí dịch vụ khảo sát địa chất và công trình ngầm	16.773.121.198	43.828.198.130
Chi phí hoạt động và bảo hiểm tàu FPSO Ruby II, FPSO Lam Sơn và FSO Biển Đông 01	16.213.057.406	14.746.463.822
Chi phí thực hiện các dịch vụ cung cấp cho Nhà máy Lọc hóa Dầu Nghi Sơn	8.771.644.846	18.972.753.950
Chi phí trông coi tàu Bình Minh, tàu CGG Amadues	7.164.352.355	16.886.566.863
Chi phí dịch vụ bảo dưỡng Nhà máy lọc hóa dầu Bình Sơn	4.856.842.011	-
Chi phí cho thuê tàu FPSO Lam Sơn	-	715.054.307.205
Chi phí Dự án Cá Rồng Đỏ	-	161.801.783.012
Chi phí Dự án Daman	-	71.715.775.040
Chi phí Dự án Maharaja Lela South	-	54.262.689.400
Chi phí Dự án Hải sư Trắng Đen	-	9.996.360.700
Chi phí sửa chữa định kỳ	-	26.816.739.818
Chi phí phải trả khác	51.070.662.215	56.802.811.840
Tổng	**438.088.806.588**	**1.930.446.704.538**

18. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2020 VNĐ	31/12/2019 (trình bày lại) VNĐ
a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn:		
Dịch vụ đóng mới, sử dụng tàu và cung cấp dịch vụ hàng hải cho Nhà máy LHD Nghi Sơn	34.545.454.548	34.545.454.548
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	5.203.799.784	5.203.799.784
Dịch vụ cho thuê Khách sạn Dầu khí	1.152.000.000	7.666.200.000
Dịch vụ khác	2.091.875.000	4.614.486.269
Tổng	**42.993.129.332**	**52.029.940.601**
b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn:		
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	191.071.963.496	196.275.763.280
Dịch vụ đóng mới, sử dụng tàu và cung cấp dịch vụ hàng hải cho Nhà máy LHD Nghi Sơn	17.272.727.261	51.818.181.809
Dịch vụ cho thuê mặt bằng tại KSDK Vũng Tàu	13.728.000.000	18.620.450.000
Tổng	**222.072.690.757**	**266.714.395.089**

19. Phải trả ngắn hạn khác:

	31/12/2020 VNĐ	31/12/2019 (trình bày lại) VNĐ
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thuỷ	420.093.454.966	420.386.262.402
Phải trả người lao động	106.121.009.611	59.745.177.788
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	16.713.663.999	16.576.982.829
Bảo hiểm bắt buộc và Kinh phí công đoàn	16.170.336.459	11.145.135.711
Tạm thu thuế thu nhập cá nhân người lao động	10.746.455.963	11.056.000.919
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	4.514.051.136	7.239.552.057
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí Trong nước	2.705.206.327	5.941.713.644
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	5.196.301.547	1.799.738.945
CH Offshore Ltd	4.139.713.238	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	2.867.010.834	-
Alfa Laval (India) Limited	1.883.449.770	1.864.449.770
Các khoản phải trả khác	57.633.866.139	68.070.592.384
Tổng	**648.784.519.989**	**603.825.606.449**

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức phải trả cho các cổ đông của Tổng công ty và các Công ty con mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

20. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2020 VNĐ		31/12/2019 VNĐ	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:			-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	733.841.388.273	733.841.388.273	771.273.458.439	771.273.458.439
Tổng	**733.841.388.273**	**733.841.388.273**	**771.273.458.439**	**771.273.458.439**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:				
(chi tiết theo kỳ hạn)				
Trong vòng 01 năm	733.841.388.273	733.841.388.273	771.273.458.439	771.273.458.439
Trong năm thứ hai	87.179.074.272	87.179.074.272	113.250.020.692	113.250.020.692
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	190.540.455.316	190.540.455.316	211.857.433.900	211.857.433.900
Sau năm năm	196.006.090.682	196.006.090.682	259.166.257.454	259.166.257.454
	1.207.567.008.543	**1.207.567.008.543**	**1.355.547.170.485**	**1.355.547.170.485**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	*733.841.388.273*	*733.841.388.273*	*771.273.458.439*	*771.273.458.439*
Số phải trả sau 12 tháng	**473.725.620.270**	**473.725.620.270**	**584.273.712.046**	**584.273.712.046**

21. Dự phòng phải trả

	31/12/2020 VNĐ	31/12/2019 (trình bày lại) VNĐ
a. Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
Dự phòng bảo hành Dự án GPP Cà Mau	12.933.752.687	16.327.452.687
Dự phòng bảo hành Dự án PLD Rosneft	2.436.342.943	2.436.342.943
Dự phòng bảo hành Dự án GPP Dinh Cố	-	6.829.445.503
Dự phòng bảo hành Dự án PLD SS7	-	2.152.197.037
Dự phòng phải trả khác:		
Chi phí cung cấp dịch vụ cho tàu FPSO Lam Sơn	55.789.968.277	96.976.563.484
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	27.392.086.417	17.385.800.000
Chi phí dịch vụ cung cấp ROV và sửa chữa tuyến ống mỏ Nam Côn Sơn 2	2.453.136.749	5.201.751.546
Khác	3.835.455.602	2.142.120.791
Tổng	**104.840.742.675**	**149.451.673.991**

b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:	**31/12/2020 VNĐ**	**31/12/2019 VNĐ**
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	660.993.698.506	482.125.443.421
Dự án Sư Tử Trắng FullField	274.903.401.336	274.903.401.336
Dự án Gallaf	273.767.371.725	60.934.754.396
Dự án Daman	54.625.975.610	54.625.975.610
Dự án NH3	10.174.081.141	10.250.638.941
Dự án NPK	5.369.614.670	5.473.410.946
Dự án Sư Tử Nâu	-	305.716.586.415
Dự án Maharaja Lela South	-	116.547.125.610
Dự án H05 Topside	-	96.130.757.059
Dự án Sư Tử Vàng 6X	-	84.525.593.656
Dự án Ghana Yinson	-	55.087.141.058
Dự án Ghana Kanfa	-	19.702.996.906
Dự án Greater Enfield	-	6.220.013.470
Khác	15.005.599.419	6.211.147.989
Tổng	**1.294.839.742.407**	**1.578.454.986.813**

22. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	**4.779.663**	**39.617**	**2.767.345**	**832.970**	**3.825.925**	**459.727**	**12.705.247**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**217.150**	**(37.188)**	**1.032.809**	**-**	**1.212.770**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(37.188)	1.032.809	-	995.620
Phân phối lợi nhuận	-	-	217.150	-	-	-	217.150
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	**-**	**-**	-	**77.661**	**819.390**	**50.220**	**947.271**
Chia cổ tức	-	-	-	61.888	334.576	-	396.464
Trích lập các quỹ	-	-	-	8.398	217.150	-	225.549
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	50.220	50.220
Số dư tại 31/12/2019 (trình bày lại)	**4.779.663**	**39.617**	**2.984.495**	**718.121**	**4.039.343**	**409.507**	**12.970.746**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**10.610**	**86.291**	**648.577**	**-**	**745.478**
Lãi trong năm nay	-	-	-	86.291	648.577	-	734.869
Phân phối lợi nhuận	-	-	10.610	-	-	-	10.610
Giảm trong năm	**-**	**-**	-	**65.450**	**692.740**	**49.078**	**807.269**
Chia cổ tức	-	-	-	48.841	477.966	-	526.807
Trích lập các quỹ	-	-	-	16.609	214.774	-	231.383
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	49.078	49.078
Số dư tại 31/12/2020	**4.779.663**	**39.617**	**2.995.105**	**738.963**	**3.995.180**	**360.428**	**12.908.956**

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2020		31/12/2019	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.455.650.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	48,62	2.324.012.900.000	48,62	2.172.004.210.000
Tổng	**100**	**4.779.662.900.000**	**100**	**4.467.004.210.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.779.662.900.000	4.467.004.210.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	312.658.690.000
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	**4.779.662.900.000**	**4.779.662.900.000**

d. Cổ tức

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	1.000	700

e. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**477.966.290**	**477.966.290**
Cổ phiếu phổ thông	477.966.290	477.966.290
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

f. Các quỹ của Doanh nghiệp

	31/12/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	2.995.104.942.630	2.984.495.208.487

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	31/12/2020	31/12/2019
Dollar Mỹ (USD)	111.328.239	140.179.910
Euro (EUR)	1.912	1.936
Bảng Anh (£)	244.715	245.211
Rub Nga (RUB)	1.533.253	597.690

25. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng Cộng
VĐL của Công ty con	**400.000**	**200.000**	**300.000**	**350.000**	**400.000**	**400.000**	**1.171.499**	**28.786**	**500.000**	**3.750.285**
Trong đó :										
Vốn phân bổ cho cổ đông Tổng công ty	339.807	102.000	285.581	208.645	218.773	204.000	597.817	15.300	255.000	2.226.923
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	15,05%	49,00%	4,81%	40,39%	45,31%	49,00%	48,97%	46,85%	49,00%	

Lợi ích cổ đông không kiểm soát từ kết quả kinh doanh năm 2020 như sau:

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (hợp nhất trực tiếp)	Tổng Cộng
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	103.187	56.759	20.057	23.644	36.732	29.981	(1.110)	6.692	(7.988)	1.478	**269.433**
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông Tổng công ty	87.660	28.947	19.093	14.095	20.090	15.290	(566)	3.557	(4.074)	(950)	**183.141**
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông không kiểm soát	15.528	27.812	964	9.549	16.642	14.691	(543)	3.135	(3.914)	2.428	**86.291**

Lợi ích cổ đông không kiểm trong tài sản thuần của các Công ty con tại ngày 31/12/2020 như sau:

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (hợp nhất trực tiếp)	Tổng Cộng
Tổng tài sản	2.296.965	627.606	915.757	457.460	798.561	579.761	152.110	96.781	782.098	-	**6.707.098**
Tổng nợ phải trả	1.499.439	627.606	831.706	62.291	274.913	105.527	1.103.031	54.573	228.936	-	**4.788.022**
Tài sản thuần	**797.526**	**311.348**	**84.051**	**395.168**	**523.648**	**474.234**	**(950.921)**	**42.208**	**553.162**	-	**2.230.424**
Chi tiết như sau:											
1. Vốn góp của chủ sở hữu	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	28.786	500.000	-	**3.750.285**

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (hợp nhất trực tiếp)	Tổng Cộng
2. Quỹ đầu tư phát triển	308.743	6.212	4.707	23.334	58.824	29.079	-	7.784	44.351	-	**483.034**
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	88.783	105.136	(220.657)	21.835	64.823	45.155	(2.122.420)	5.638	8.811	-	**(2.002.896)**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	8.826	57.420	(240.714)	3.068	33.601	19.671	(2.121.310)	-	16.798	-	**(2.222.639)**
- LNST chưa phân phối kỳ này	79.957	47.716	20.057	18.767	31.222	25.484	(1.110)	5.638	(7.988)	-	**219.744**
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**120.014**	**152.560**	**4.040**	**159.597**	**237.248**	**232.375**	**(465.665)**	**16.033**	**271.049**	**11.712**	**738.963**
Chi tiết như sau:											-
1. Vốn góp của chủ sở hữu	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	-	**1.523.362**
2. Quỹ đầu tư phát triển	46.460	3.044	226	9.424	26.651	14.249	-	2.646	21.732	-	**124.433**
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13.360	51.516	(10.605)	8.818	29.369	22.126	(1.039.347)	(99)	4.317	11.712	**(908.832)**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	1.328	28.136	(11.570)	1.239	15.224	9.639	(1.038.803)	(2.741)	8.231	9.284	**(980.033)**
- LNST chưa phân phối kỳ này	12.032	23.381	964	7.580	14.146	12.487	(543)	2.641	(3.914)	2.428	**71.201**

26. Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận Kinh doanh	Hoạt động
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí
Dịch vụ cung ứng tàu chứa, xử lý và xuất dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ cung cấp kho nổi, chứa, xử lý và xuất dầu thô
Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát, sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D,3D; khảo sát địa chất công trình và khảo sát, sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cung cấp các dịch vụ khác có liên quan
Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí
Lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí
Cung cấp các Dịch vụ khác	Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO/FPSO)	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát, sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	2.080.340	5.416.792	532.545	2.628.669	6.722.402	2.295.676	800.473	**20.476.897**
Lãi từ công ty liên kết								3.236.781
Tài sản không phân bổ								2.563.996
Tổng tài sản								**26.370.657**
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	1.115.370	3.298.961	1.254.465	614.335	4.781.793	1.415.598	255.912	**12.736.434**
Nợ phải trả không phân bổ								725.268
Tổng nợ phải trả								**13.461.701**

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO/FPSO)	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát, sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.882.960	2.985.184	419.794	1.582.283	10.812.392	1.410.283	739.425	19.832.321
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	244.591	412.296	28.920	225.052	259.964	1.994.878	86.636	3.252.337
Tổng doanh thu	**2.127.551**	**3.397.479**	**448.713**	**1.807.336**	**11.072.356**	**3.405.161**	**826.061**	**23.084.658**
Giá vốn								
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.769.151	2.884.792	404.229	1.369.696	10.676.013	1.323.537	693.018	19.120.435
Giá vốn thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	237.427	412.296	28.920	224.256	269.295	1.994.878	14.574	3.181.646
Tổng giá vốn	**2.006.578**	**3.297.087**	**433.148**	**1.593.952**	**10.945.308**	**3.318.416**	**707.592**	**22.302.081**
Lợi nhuận gộp bộ phận	**113.809**	**100.392**	**15.565**	**212.588**	**136.379**	**86.746**	**46.407**	**711.885**
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý								837.080
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh								**(125.195)**
Phần lợi nhuận trong các Công ty liên doanh liên kết								194.606
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính								257.948
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác								714.482
Lợi nhuận trước thuế								**1.041.841**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp								306.973
Lợi nhuận trong năm								**734.869**

VI. Thông tin thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VNĐ	Năm 2019 (trình bày lại) VNĐ
Doanh thu bán hàng	283.881.050.154	94.697.760.586
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.759.901.067.263	8.089.923.133.803
Doanh thu hợp đồng xây dựng	10.788.538.589.657	8.604.249.519.401
Tổng	**19.832.320.707.074**	**16.788.870.413.790**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VNĐ	Năm 2019 (trình bày lại) VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	268.639.771.162	91.366.788.441
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.100.199.546.807	7.515.420.399.106
Giá vốn hợp đồng xây dựng	10.751.595.899.068	8.048.346.012.657
Tổng	**19.120.435.217.036**	**15.655.133.200.204**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VNĐ	Năm 2019 (trình bày lại) VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	261.288.689.773	269.355.239.668
Lãi chênh lệch tỷ giá	136.953.155.700	48.484.857.032
Khác	613.899.551	3.832.950
Tổng	**398.855.745.024**	**317.843.929.650**

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2020 VNĐ	Năm 2019 VNĐ
Chi phí lãi vay	55.755.530.102	33.778.304.743
Lỗ chênh lệch tỷ giá	86.171.705.242	35.840.045.231
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.020.054.961)	(2.380.260.260)
Khác	753.699	20.308.231
Tổng	**140.907.934.082**	**67.258.397.945**

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VNĐ	Năm 2019 (trình bày lại) VNĐ
Chi phí nhân viên	436.242.569.499	229.870.308.587
Chi phí khấu hao	34.940.911.547	38.090.228.645
Dịch vụ mua ngoài	169.355.813.703	295.942.147.754
Dự phòng phải thu khó đòi	(74.157.788.006)	1.217.656.374
Khác	152.118.376.962	85.954.754.138
Tổng	**718.499.883.705**	**651.075.095.498**

b. Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VNĐ	Năm 2019 (trình bày lại) VNĐ
Chi phí nhân viên	28.510.613.825	19.454.956.782
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	56.069.176.979	56.497.980.765
Khác	34.000.626.343	31.950.856.051
Tổng	**118.580.417.147**	**107.903.793.598**

6. Thu nhập khác

	Năm 2020 VNĐ	Năm 2019 (trình bày lại) VNĐ
Thu từ phạt, bồi thường, tiền thưởng	14.493.252.534	6.895.090.797
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	8.272.415.381	5.008.105.062
Hoàn nhập Quỹ phát triển KHCN	-	28.735.056.331
Hoàn nhập dự phòng bảo hành các Dự án	693.567.048.928	369.317.807.626
Khác	16.773.401.695	15.417.552.860
Tổng	**733.106.118.538**	**425.373.612.676**

7. Chi phí khác

	Năm 2020 VNĐ	Năm 2019 (trình bày lại) VNĐ
Tiền phạt, bồi thường	3.718.335.274	13.571.903.548
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tại Công ty PTSC CGGV	-	235.950.361.658
Thuế nộp thêm, tiền chậm nộp	387.800.451	5.122.737.739
Khác	14.517.843.348	41.244.986.387
Tổng	**18.623.979.073**	**295.889.989.332**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VNĐ	Năm 2019 (trình bày lại) VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**1.041.841.173.380**	**1.335.644.206.714**
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.492.994.648.224)	(1.593.698.327.102)
Các khoản điều chỉnh tăng	2.265.182.054.391	2.115.311.491.576
Thu nhập chịu thuế	**814.028.579.547**	**1.857.257.371.189**
Chuyển lỗ các năm trước	233.130.821	701.159.813
Thu nhập tính thuế	**813.795.448.726**	**1.856.556.211.376**
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	**813.795.448.726**	**1.830.066.625.045**
Thuế suất	20%	20%
Thu nhập tính thuế từ hoàn nhập quỹ Phát triển khoa học, công nghệ	-	26.489.586.331
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**162.759.089.745**	**371.841.034.002**
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD	162.759.089.745	366.013.325.009
Thuế TNDN từ Quỹ Phát triển KHCN	-	5.827.708.993
Miễn giảm thuế	(17.304.058.599)	(11.344.850.175)
Thuế TNDN bổ sung năm trước	10.152.047.589	41.451.559
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**155.607.078.735**	**360.537.635.386**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VNĐ	Năm 2019 (trình bày lại) VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.404.673.600.508	5.047.683.222.933
Chi phí nhân công	2.987.782.392.784	2.561.184.741.264
Chi phí khấu hao tài sản cố định	525.610.757.292	478.318.947.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.037.889.103.967	7.154.418.778.894
Chi phí khác bằng tiền	1.020.183.642.410	1.101.331.531.507
Tổng	**19.976.139.496.961**	**16.342.937.221.748**

VI. Những thông tin khác

Nghiệp vụ và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Năm 2020, Tổng công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các Bên liên quan:

	Năm 2020 VNĐ	Năm 2019 (trình bày lại) VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Khí Việt Nam	2.305.356.903.754	348.523.864.280
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.830.762.606.736	1.647.217.364.079
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	545.560.827.711	281.537.443.843
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	515.131.078.014	626.478.259.084
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	49.083.425.229	45.821.438.946
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	30.768.683.913	43.096.922.269
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	15.282.755.532	14.832.963.036
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	14.324.526.032	14.034.702.247
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	10.562.785.422	9.433.246.929
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	5.235.474.958	78.940.701.898
Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	3.791.482.559	-
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	3.653.556.117	316.250.339
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.844.630.712	8.005.259.642
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	1.883.097.367	-
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	1.675.056.167	3.360.614.156
Công ty CP PVI	842.355.240	223.888.434
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	381.028.876	511.943.172
Tổng công ty Dầu Việt Nam	364.482.318	398.365.172
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	-	166.641.125.162

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2020 VNĐ	31/12/2019 (trình bày lại) VNĐ
Phải thu khách hàng		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.526.361.031.320	824.573.552.189
Tổng công ty Khí Việt Nam	399.060.989.694	188.356.913.942
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	206.604.362.561	33.461.128.184
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	151.225.238.914	126.037.622.810
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	119.225.076.011	111.249.988.558
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	99.393.949.843	128.066.964.583
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	98.838.616.962	127.037.356.446

	31/12/2020 VNĐ	31/12/2019 (trình bày lại) VNĐ
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	60.212.968.266	36.294.484.493
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	58.524.253.900	43.653.842.715
Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	19.382.311.268	20.178.043.963
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	6.534.252.243	6.331.883.177
Trường Cao đẳng Dầu khí	830.002.479	6.704.565.302
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	814.223.264	1.716.404.163
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	596.200.000	602.880.000
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	491.705.078	1.077.611.181
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	263.036.679	-
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	128.721.285	834.710.072

	31/12/2020 VNĐ	31/12/2019 (trình bày lại) VNĐ
Phải thu khác		
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	19.510.091.475	2.811.786.285
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	57.744.327.344
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	6.606.181.257	24.341.497.336
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	3.109.574.183	63.307.769.655
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	2.348.048.990	41.515.071.906
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.101.806.764	24.555.901.409
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	820.358.222	820.358.222
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	627.920.218	718.475.815.796
Công ty CP PVI	334.164.070	2.956.892.372
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	275.545.064	305.898.122
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	114.392.800	73.555.800

	31/12/2020 VNĐ	31/12/2019 (trình bày lại) VNĐ
Phải trả người bán		
PTSC Asia Pacific Private Limited	1.806.345.174.570	607.367.871.795
Công ty CP TM và DV Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	50.449.038.643	68.586.968.940
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	28.746.553.609	55.880.246.586
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	19.905.250.175	17.991.816.573
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	18.369.654.157	5.857.491.980
Công ty CP Phát Triển Đô thị Dầu khí	15.118.656.105	35.166.431.703

	31/12/2020 VNĐ	31/12/2019 (trình bày lại) VNĐ
Trường Cao đẳng Dầu khí	13.649.667.818	3.137.737.770
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	8.043.052.732	368.847.841
Công ty CP PVI	5.104.464.883	3.581.062.926
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	4.763.705.337	4.771.922.164
Viện Dầu khí Việt Nam	2.164.580.000	29.894.572
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	587.785.108	148.133.700
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	501.563.830	-
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	461.934.822	461.934.822
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	115.308.072	286.608.310
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	18.600.000	18.600.000
Tổng công ty Khí Việt Nam	8.208.427	106.238.155
PTSC Ca Rong Do Ltd	-	331.737.506.831
PTSC South East Asia Private Limited	-	84.855.361.093
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	14.064.779.509
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	7.064.398.357

	31/12/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Tổng công ty Khí Việt Nam	-	231.142.007.516
Công ty CP Lọc Hóa dầu Bình Sơn	22.231.376.888	-

	31/12/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Người mua trả tiền trước dài hạn		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	778.479.407.707	795.524.628.327
Tổng công ty Khí Việt Nam	141.237.895.281	179.038.757.990

	31/12/2020 VNĐ	31/12/2019 (trình bày lại) VNĐ
Phải trả khác		
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí Trong nước	2.705.206.327	5.941.713.644
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	5.196.301.547	1.799.738.945
Công ty CP PVI	1.140.397.087	383.592.866

	31/12/2020 VNĐ	31/12/2019 (trình bày lại) VNĐ
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	113.067.630	1.669.212.234
Công ty điều hành Dầu khí Biển Đông	2.867.010.834	1.197.798.600
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	773.423.862	381.753.040
Vay và nợ dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	18.280.340.815

Dương Thị Ngọc Quý	**Nguyễn Văn Bảo**	**Lê Mạnh Cường**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 27 tháng 1 năm 2021
Thành phố Hồ Chí Minh

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 106 /DVKT-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2020 so với Quý 4/2019

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán";

Căn cứ Công văn số 178/UBCK-GSĐC ngày 08/01/2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về việc gia hạn thời gian công bố Báo cáo tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Ngày 27/01/2021, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Tổng công ty) đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2020. Tổng công ty xin thông báo và giải trình một số nội dung của Báo cáo tài chính như sau:

- Thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo kết quả kiểm toán tại Tổng công ty số 354/TB-KTNN ngày 23/10/2020, Tổng công ty đã thực hiện điều chỉnh các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2019 theo kết quả kiểm toán bằng cách trình bày lại số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính Quý 4/2020. Các chỉ tiêu điều chỉnh của Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2019 theo kết quả kiểm toán đã được Tổng công ty trình bày chi tiết tại mục "Trình bày lại Báo cáo tài chính Hợp nhất năm trước" của thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4/2020 đã phát hành.

- Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 4/2020 đạt 99.933 triệu đồng, giảm 257.978 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của Quý 4/2019, tương đương giảm 72%. Biến động này chủ yếu là do:

+ Kết quả sản xuất kinh doanh của dịch vụ Cơ khí dầu khí và phần lãi của các công ty liên doanh hoạt động trong lĩnh vực cung cấp kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO, FPSO) khi hợp nhất vào kết quả kinh doanh Quý 4/2020 của Tổng công ty thấp hơn so với Quý 4/2019.

+ Chi phí quản lý tăng chủ yếu là do các khoản hoàn nhập dự phòng liên quan đến công nợ phải thu phát sinh trong Quý 4/2020 thấp hơn so với Quý 4/2019.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:
- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGĐ;
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Cường